

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(*Đã được soát xét*)

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 – 38
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 – 9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 – 39

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tên giao dịch quốc tế Tây Ninh Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là TANIRUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900242776 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006 (thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2014) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng). Mệnh giá 10.000 đồng/Cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Chành - Tổng Giám đốc (sinh ngày 01/01/1963; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 290288403 do Công an tỉnh Tây Ninh cấp ngày 13/09/2011; Địa chỉ thường trú: ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Phạm Thanh Hòa	Chủ tịch
Ông	Lê Văn Chành	Thành viên
Ông	Trương Văn Minh	Thành viên
Ông	Nguyễn Thái Bình	Thành viên
Ông	Võ Trần Minh Đăng	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Đỗ Thị Thanh Vân	Trưởng ban
Ông	Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Bà	Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 36.999.686.821 đồng (Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 33.387.555.794 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Văn Chánh

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 07 năm 2020



Số: 045/2020/BCSX.HN-PB.00309

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (sau đây được gọi là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 07 năm 2020 từ trang 06 đến trang 39 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

*Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



LÊ VIỆT CƯỜNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478 - 2018 - 009 - 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		336.730.507.336	429.074.477.526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	61.974.610.777	144.073.963.674
1. Tiền	111		26.774.326.877	10.605.225.674
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.200.283.900	133.468.738.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		185.652.919.776	198.477.333.168
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	246.635.819	16.013.001.511
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	176.990.266.881	174.119.976.807
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	10.941.160.803	10.869.498.577
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(2.525.143.727)	(2.525.143.727)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	46.620.587.671	56.015.712.956
1. Hàng tồn kho	141		46.620.587.671	56.015.712.956
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.482.389.112	30.507.467.728
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	11.839.913.552	61.066.327
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.642.475.560	30.349.796.812
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	0	96.604.589
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.550.657.595.114	1.538.936.147.994
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.781.140.000	1.780.380.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	1.781.140.000	1.780.380.000
II. Tài sản cố định	220		322.680.177.926	262.833.776.602
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	321.276.168.643	261.408.811.959
- Nguyên giá	222		591.535.654.937	529.240.775.084
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(270.259.486.294)	(267.831.963.125)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.404.009.283	1.424.964.643
- Nguyên giá	228		3.315.282.415	3.315.094.415
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.911.273.132)	(1.890.129.772)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.002.868.574.231	1.050.043.203.621
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.002.868.574.231	1.050.043.203.621
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	171.907.908.131	172.402.605.221
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		37.325.407.244	37.262.830.466
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		142.813.020.950	143.332.180.950
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.230.520.063)	(8.192.406.195)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		51.419.794.826	51.876.182.550
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	51.419.794.826	51.876.182.550
2. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.887.388.102.450	1.968.010.625.520

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		337.964.053.245	437.019.581.275
I. Nợ ngắn hạn	310		62.910.853.245	162.675.281.275
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	6.664.118.688	8.821.401.128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3.044.734.165	28.593.352.489
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	15.136.479.316	9.483.065.821
4. Phải trả người lao động	314		9.382.969.513	45.314.946.867
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4.613.906.009	2.544.227.072
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.872.836.108	48.031.073.290
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.195.809.446	19.887.214.608
II. Nợ dài hạn	330		275.053.200.000	274.344.300.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	275.053.200.000	274.344.300.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.549.424.049.205	1.530.991.044.245
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.549.424.049.205	1.530.991.044.245
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		65.248.843.599	65.529.870.593
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.171.697.825.213	1.158.160.736.462
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.255.367.186	51.078.423.983
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.255.680.365	11.411.190.255
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.999.686.821	39.667.233.728
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 400)	440		1.887.388.102.450	1.968.010.625.520



Người lập biểu
Đặng Thị Bông
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 07 năm 2020



Kế toán trưởng
Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	113.657.770.910	131.447.336.209
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		113.657.770.910	131.447.336.209
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	101.384.896.375	114.729.300.809
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.272.874.535	16.718.035.400
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4.123.752.856	7.781.184.711
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	95.719.834	12.788.781
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.726.027	0
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.655.076.779	2.069.258.353
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	1.040.543.279	1.099.878.068
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	10.252.081.254	10.991.341.975
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.663.359.803	14.464.469.640
12. Thu nhập khác	31	VI.07	39.541.749.674	25.441.355.844
13. Chi phí khác	32	VI.08	1.074.023.459	478.692.263
14. Lợi nhuận khác	40		38.467.726.215	24.962.663.581
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45.131.086.018	39.427.133.221
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	8.131.399.197	6.039.577.427
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36.999.686.821	33.387.555.794
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		36.999.686.821	33.387.555.794
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.270	1.146
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	1.270	1.146



Người lập biểu
Đặng Thị Bông
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 07 năm 2020



Kế toán trưởng
Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	45.131.086.018	39.427.133.221
2. Điều chỉnh cho các khoản		(28.035.816.479)	(17.955.619.218)
- Khấu hao TSCĐ	02	13.333.147.337	13.271.918.151
* Các khoản dự phòng	03	38.113.868	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	52.879.939	(41.149.861)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(41.464.683.650)	(31.186.387.508)
- Chi phí lãi vay	06	4.726.027	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.095.269.539	21.471.514.003
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	15.321.561.231	(10.920.755.995)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9.395.125.285	3.348.155.704
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(53.687.760.708)	(47.941.963.318)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(11.322.459.501)	(3.597.787.991)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.726.027)	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.632.171.526)	(8.674.982.127)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	821.805.229	4.600.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.706.368.153)	(18.531.964.685)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(47.719.724.631)	(64.843.184.409)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(22.956.565.389)	(37.734.266.519)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	27.325.275.103	28.190.090.620
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	519.160.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.401.490.544	7.859.227.698
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.289.360.258	(1.684.948.201)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.000.000.000	29.783.040.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.000.000.000)	0
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.686.303.000)	(66.297.482.055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.686.303.000)	(36.514.442.055)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(82.116.667.373)	(103.042.574.665)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	144.073.963.674	180.633.687.675
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.314.476	50.830.521
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	61.974.610.777	77.641.943.531

Người lập biểu
Đặng Thị Bông
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng
Trần Thị Tô Anh



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900242776 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006 (thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2014) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng).

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: 0276.3853606 – 3853232

Fax: 0276.3853608

Email: qtns@taniruco.com

Website: www.taniruco.com

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Thành - Tổng Giám đốc (sinh ngày 01/01/1963; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 290288403 do Công an tỉnh Tây Ninh cấp ngày 13/09/2011; Địa chỉ thường trú: ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su.

03. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công, xây lắp công trình giao thông); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện (Đồ dùng gia dụng); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Lắp đặt hệ thống điện (Lắp đặt mạng lưới điện đến 35KV); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (Sản xuất thùng phuy sắt); Xay xát và sản xuất bột thô (Xay xát hàng nông sản); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ ăn uống); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Khai hoang, sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc: Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 và tại ngày 30/06/2020, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Cơ quan Công ty	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
2	Xí nghiệp Cơ khí Chế biến	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
3	Nông trường Cao su Gò Dầu	Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
4	Nông trường Cao su Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
5	Nông trường Cao su Bến Cùi	Xã Bến Cùi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
6	Xí nghiệp Kinh doanh dịch vụ	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
7	Trung tâm Y tế	Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Số lượng Công ty con được hợp nhất gồm: 01 Công ty.

Tên Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ BQ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

Số lượng Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 30/06/2020 gồm:

Tên Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ BQ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Tây Ninh	49%	49%	Chế biến gỗ

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán giữa niên độ này, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

03. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

a) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

b) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty con là Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su lập bằng đồng Đô la Mỹ được chuyển đổi theo Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam tại ngày 30/06/2020. Trong đó:

- Các khoản mục tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ và nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ cuối kỳ do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Công bố ngày 30/06/2020 là 23.140 VND/USD và 23.280 VND/USD.
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của đồng tiền USD được quy đổi theo tỷ giá bình quân cả kỳ là 23.333 VND/USD.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh khi chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) được phân loại như là vốn chủ sở hữu của Công ty và phản ánh trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh của Công ty khi Công ty kết thúc quá trình đầu tư xây dựng hoặc khi Công ty chấm dứt hoạt động, thanh lý.

Các chỉ tiêu thuộc vốn đầu tư của chủ sở hữu chuyển đổi theo đúng tỷ giá ghi sổ kế toán của Công ty mẹ

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

04. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

06. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

08. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm	Phần mềm kế toán	03 - 05 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm	Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm	Quyền sử dụng đất	42 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm		

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

LAB
: ON
: NH
: IEM
: VI
HIA
TAY

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ phải thu, phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi các khoản thuế đó liên quan trực tiếp đến khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khi tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được quản lý cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuận.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	2.087.580.956	2.164.717.250
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.686.745.921	8.440.508.424
Các khoản tương đương tiền	35.200.283.900	133.468.738.000
Cộng	61.974.610.777	144.073.963.674

Tại ngày 30/06/2020, Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 35.200.283.900 đồng được giữ tại các ngân hàng thương mại với lãi suất là 4,25%/năm.

	Cuối kỳ	Đầu năm
02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	246.635.819	2.885.962.478
Cửa Hàng xăng dầu	210.951.527	281.169.319
EDGEPOINT GROUP	0	2.557.033.158
Các khách hàng khác	35.684.292	47.760.001
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	13.127.039.033
Cty Cổ Phần VRG Khải Hoàn	0	2.378.985.000
Tập đoàn Công nghiệp Cap su Việt Nam - Công ty Cổ phần	0	10.748.054.033
Cộng	246.635.819	16.013.001.511

	Cuối kỳ	Đầu năm
03. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
a. Trả trước cho người bán	176.990.266.881	174.119.976.807
Công ty Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.385.000.000	2.385.000.000
Nguyễn Văn Nghĩa	833.000.000	200.000.000
Công ty TNHH XD Thuận Thành Công	198.600.000	198.600.000
Công ty TNHH Best Royal (*)	169.299.015.161	169.225.852.233
Envirotech Service Co., Ltd	1.133.500.404	1.133.010.560

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Trả trước cho người bán (tiếp theo)		
VIHO Co., Ltd	352.283.360	352.131.120
Công ty SIM-C	0	231.300.000
Công Ty TNHH ALFA LAVAL Việt Nam	1.012.223.520	0
Nguyễn Thị Thúy Kiều	446.000.000	223.000.000
Các đối tượng khác	1.330.644.436	171.082.894
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0
Cộng	176.990.266.881	174.119.976.807

(*) Khoản tạm ứng cho Công ty TNHH Best Royal theo HĐ số: 30/2014/HDKT-TNSR và 31/2015/HDKT-TNSR V/v sang nhượng đất sạch trồng cao su năm 2013, 2014, 2015 giữa Công ty TNHH Phát triển cao su Tây Ninh - Siêm Riệp (Bên A) và Công ty Best Royal (Bên B). Theo các điều khoản trong hợp đồng, hai bên thống nhất rằng bên B sẽ chuyển nhượng dự án Best Royal theo hình thức bên A sẽ mua lại toàn bộ quyền sở hữu của Công ty Best Royal. Tuy nhiên, hiện nay bên B đang hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu theo các quy định của Luật pháp Vương quốc Campuchia. Tổng giá trị tạm ứng đến hết ngày 30/06/2020 là 7.316.292,79 USD.

04. Khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	10.941.160.803	0	10.869.498.577	0
Các khoản tạm ứng	670.768.044	0	387.056.646	0
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.056.528	0	153.725.152	0
Phải thu cổ tức được chia	0	0	2.712.500.000	0
Phải thu Công ty CP Chế Biến XNK Gỗ Tây Ninh về tiền cổ tức	2.450.000.000	0		
Phải thu thuế TNCN	3.894.051.174	0	3.613.016.194	0
Phải thu về thuế chi hộ Công ty Best Royal	3.352.189.521	0	3.350.740.865	0
Phải thu chi hộ Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển cao su	225.672.773	0	0	0
Các khoản chi hộ khác	0	0	79.783.750	0
Phải thu khác ngắn hạn	306.422.763	0	572.675.970	0
b. Dài hạn	1.781.140.000	0	1.780.380.000	0
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.781.140.000	0	1.780.380.000	0
Cộng	12.722.300.803	0	12.649.878.577	0

05. Nợ xấu	Cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.	2.525.143.727	0	2.525.143.727	0
Công ty Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.385.000.000	0	2.385.000.000	0
Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	140.143.727	0	140.143.727	0
Cộng	2.525.143.727	0	2.525.143.727	0

06. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.168.201.525	0	13.087.697.162	0
Công cụ, dụng cụ	5.084.396.717	0	4.655.598.888	0
Chi phí SXKD dở dang	2.539.868.264	0	2.733.053.579	0
Thành phẩm tồn kho	21.382.885.468	0	25.327.773.860	0
Hàng hóa tồn kho	445.235.697	0	4.135.385.000	0
Hàng gửi đi bán	0	0	6.076.204.467	0
Cộng	46.620.587.671	0	56.015.712.956	0

07. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
	a. Ngắn hạn	11.839.913.552
Chi phí vật tư vườn cây khai thác	2.255.588.238	61.066.327
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.703.738.733	0
Chi phí sửa chữa thường xuyên, chi phí khác	7.880.586.581	0
b. Dài hạn	51.419.794.826	51.876.182.550
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	758.807.153	1.070.623.833
Chi phí sửa chữa đường trục NT1	227.215.819	273.250.881
Chi phí sửa chữa đường trục nối NT1 với NT2	88.248.774	180.477.145
Chi phí chung chờ phân bổ	50.247.436.939	50.225.722.462
Chi phí trả trước khác	98.086.141	126.108.229

08. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	Số đã thực			
	Đầu năm	nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp	9.483.065.821	15.350.415.029	21.003.828.524	15.136.479.316
Thuế tài nguyên	11.715.200	49.809.920	46.204.160	8.109.440
Thuế giá trị gia tăng	711.398.655	1.614.502.986	2.656.610.801	1.753.506.470
Thuế thu nhập cá nhân	360.708.380	4.700.754.081	4.383.666.781	43.621.080
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.399.243.586	8.632.171.526	8.131.399.197	7.898.471.257
Thuế xuất nhập khẩu	0	153.302.710	153.302.710	0
Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	10.623.007	10.623.007	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	5.432.771.069	5.432.771.069
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	182.250.799	182.250.799	0
b. Phải thu	96.604.589	0	96.604.589	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	96.604.589	0	96.604.589	0

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

09. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	131.743.665.915	97.643.820.793	43.770.163.252	7.064.998.352	249.018.126.772	529.240.775.084
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.785.664.000	0	0	0	77.236.134.958	80.021.798.958
- Chuyển đổi báo cáo	21.753.215	2.238.924	4.169.757	192.144	17.986.545	46.340.585
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(17.773.259.690)	(17.773.259.690)
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	134.551.083.130	97.646.059.717	43.774.333.009	7.065.190.496	308.498.988.585	591.535.654.937
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	84.307.724.936	73.222.138.959	36.432.356.305	6.045.091.049	67.824.651.876	267.831.963.125
- Khấu hao trong kỳ	4.025.511.216	2.973.652.110	759.369.866	193.190.865	5.592.464.904	13.544.188.961
- Chuyển đổi báo cáo	12.703.014	2.119.427	3.188.640	170.325	449.664	18.631.070
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(11.135.296.862)	(11.135.296.862)
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	88.345.939.166	76.197.910.496	37.194.914.811	6.238.452.239	62.282.269.582	270.259.486.294
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	47.435.940.979	24.421.681.834	7.337.806.947	1.019.907.303	181.193.474.896	261.408.811.959
- Tại ngày cuối kỳ	46.205.143.964	21.448.149.221	6.579.418.198	826.738.257	246.216.719.003	321.276.168.643

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 111.782.861.268 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1.554.844.000	1.760.250.415	3.315.094.415
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Chuyển đổi báo cáo	188.000	0	188.000
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối kỳ	1.555.032.000	1.760.250.415	3.315.282.415
* Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.554.844.000	335.285.772	1.890.129.772
- Khấu hao trong kỳ	0	20.955.360	20.955.360
- Chuyển đổi báo cáo	188.000	0	188.000
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối kỳ	1.555.032.000	356.241.132	1.911.273.132
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	0	1.424.964.643	1.424.964.643
- Tại ngày cuối kỳ	0	1.404.009.283	1.404.009.283

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Vườn cây kiến thiết cơ bản

Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam

Vườn cây KTCB năm 2012

Vườn cây KTCB năm 2013

Vườn cây KTCB năm 2014

Vườn cây KTCB năm 2015

Vườn cây KTCB năm 2016

Vườn cây KTCB năm 2017

Vườn cây KTCB năm 2018

Vườn cây KTCB năm 2019

Trồng tái canh cây cao su năm 2020

Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia

Vườn cây trồng năm 2012 (244,43 ha)

Vườn cây trồng năm 2012 đất phân hạng IV (8,68 ha)

Vườn cây trồng năm 2013 (1.691,71 ha)

Vườn cây trồng năm 2013 đất phân hạng IV (16,11 ha)

Vườn cây trồng năm 2013 chờ thanh lý (4,78 ha)

Vườn cây trồng năm 2013 BR (630,85 ha)

Vườn cây trồng năm 2013 BR - Đất phân hạng IV (20,54 ha)

Vườn cây trồng năm 2014 (1.363,33 ha)

Vườn cây trồng năm 2014 - Ngưng đầu tư (11,07 ha)

Vườn cây trồng 2014 BR (636,92 ha)

Cuối kỳ

Đầu năm

980.729.220.529

1.048.525.483.333

129.894.434.185

153.836.129.403

0

19.394.511.213

18.134.791.837

29.670.287.523

29.282.317.835

29.179.038.503

13.020.692.356

12.596.023.781

14.139.660.024

13.661.027.689

22.554.380.305

21.736.264.947

15.457.079.677

14.503.927.584

14.439.279.219

13.095.048.163

2.866.232.932

0

850.834.786.344

894.689.353.930

0

46.272.315.800

1.522.035.583

1.521.377.832

317.246.417.485

316.638.091.284

2.635.547.655

2.634.408.697

858.402.597

858.031.637

30.240.441.431

30.099.232.759

442.847.998

441.338.210

246.944.809.634

246.257.482.651

1.955.272.381

1.952.276.316

80.979.986.396

80.789.233.304

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vườn cây trồng 2014 BR ngưng đầu tư (40,66 ha)	5.011.245.143	5.003.967.793
Vườn cây trồng năm 2014 BR đất PH IV (167,93 ha)	13.796.959.584	13.758.892.759
Vườn cây cao su trồng 2015 (261,32 ha)	44.364.735.290	44.047.509.796
Vườn cây cao su trồng 2015 - Ngưng đầu tư (12,14 ha)	2.002.330.580	1.998.967.228
Vườn cây trồng năm 2015 BR (603,04 ha)	67.108.932.301	66.824.691.484
Vườn cây trồng năm 2015 BR - Ngưng đầu tư (155,69 ha)	16.694.406.916	16.664.779.423
Vườn cây trồng năm 2015 BR đất PH IV (260,62 ha)	13.170.793.267	13.118.587.051
Vườn cây tái canh 2016 Best Royal (69,28 ha)	5.859.622.103	5.808.169.906
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	22.139.353.702	1.517.720.288
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại Việt Nam	57.307.560	210.181.388
Tư vấn lập dự án đầu tư trồng, chăm sóc vườn cây KTCB	57.307.560	105.095.025
Phòng cấp cứu Trung tâm y tế	0	105.086.363
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại Campuchia	22.082.046.142	1.307.538.900
Chi phí XD CB khác	22.082.046.142	1.307.538.900
Cộng	<u>1.002.868.574.231</u>	<u>1.050.043.203.621</u>

12. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	ⁿ Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.500.000.000	0	37.325.407.244	24.500.000.000	0	37.262.830.466
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	24.500.000.000	0	37.325.407.244	24.500.000.000	0	37.262.830.466
b. Đầu tư vào đơn vị khác	142.813.020.950	(8.230.520.063)	134.582.500.887	143.332.180.950	(8.192.406.195)	135.139.774.755
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	77.500.000.000	0	77.500.000.000	77.500.000.000	0	77.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su	8.661.170.000	(8.145.270.947)	515.899.053	9.180.330.000	(8.107.157.079)	1.073.172.921
Công ty Cổ phần Phát triển KCN Cao su Việt Nam	19.700.000.000	0	19.700.000.000	19.700.000.000	0	19.700.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	36.951.850.950	(85.249.116)	36.866.601.834	36.951.850.950	(85.249.116)	36.866.601.834
Tổng Cộng	167.313.020.950	(8.230.520.063)	171.907.908.131	167.832.180.950	(8.192.406.195)	172.402.605.221

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ, xuất nhập khẩu gỗ
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại TP. Hồ Chí Minh, Hoạt động tại Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào	10,00%	10,00%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,02%	2,02%	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại cao su, nông, lâm, thủy sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn, resort; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa
Công ty Cổ phần Phát triển KCN Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	7,60%	7,60%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh Khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	17,80%	17,80%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

13. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	6.664.118.688	6.664.118.688	8.821.401.128	8.821.401.128
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Ánh Bình Minh	89.650.000	89.650.000	627.550.000	627.550.000
Công ty Cổ Phần F.A	174.929.708	174.929.708	1.034.373.008	1.034.373.008
Công ty TNHH XD Thuận Thành Công	0	0	320.191.134	320.191.134
Công ty TNHH SX TM Trường Nghi	202.488.000	202.488.000	222.436.500	222.436.500
Công ty TNHH Đầu tư và Thương Mại Khánh Nguyên	309.315.930	309.315.930	0	0
Công ty Thang Loi Cambodia Impoxt Export Co., Ltd	0	0	293.301.340	293.301.340
Công ty TNHH MTV Inox Trường Thịnh	0	0	123.344.046	123.344.046
Phnom Penh Agriculture Development Join Stock Co., Ltd	0	0	325.080.000	325.080.000
Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	5.354.400.000	5.354.400.000	5.340.600.000	5.340.600.000
Các khách hàng khác	533.335.050	533.335.050	534.525.100	534.525.100
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	0	0	0	0
Cộng	6.664.118.688	6.664.118.688	8.821.401.128	8.821.401.128

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	a. Người mua trả trước	3.044.705.735	14.772.302.962	
Cty TNHH Gỗ Thiên Phú Lộc	0	6.380.861.503		
Cty TNHH Minh Thy Vàng	318.170.500	2.831.000.000		
Cty TNHH SX&TM Hoa Sen Vàng	1.377.810.000	0		
Công ty Cổ phần Merufa	0	966.502.950		
Công ty TNHH Cao Su PR	1.246.502.880	2.099.657.280		
Người mua trả trước khác	102.222.355	2.494.281.229		
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	28.430	13.821.049.527		
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh	0	10.534.820.912		
Công ty Cổ Phần Cao Su Điện Biên	28.430	0		
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	0	14.215		
Cty Cổ Phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao su	0	3.286.214.400		
Cộng	3.044.734.165	28.593.352.489		

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Chi phí lãi vay	3.455.359.608	386.749.534	
Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại	503.960.000	1.559.227.500		
Chi phí kiểm toán	82.500.000	90.000.000		
Chi phí phải trả khác	572.086.401	508.250.038		
Cộng	4.613.906.009	2.544.227.072		

16. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	962.210.016	0
Phải trả bảo hiểm xã hội	113.882.772	0
Phải trả về tiền bảo hành công trình	171.992.640	0
Phải trả khám chữa bệnh	384.022.184	573.944.384
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	92.893.000	43.779.196.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.733.420.397	3.533.376.508
Các khoản phải trả khác	414.415.099	144.556.398
Cộng	3.872.836.108	48.031.073.290

17. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
17.1. Vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	0	0	5.000.000.000	5.000.000.000	0	0
a. vay ngân hàng	0	0	5.000.000.000	5.000.000.000	0	0
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gò Dầu	0	0	5.000.000.000	5.000.000.000	0	0
b. Vay dài hạn đến hạn trả						
17.2. Vay dài hạn	275.053.200.000	275.053.200.000	708.900.000	0	274.344.300.000	274.344.300.000
Vay dài hạn ngân hàng (*)	275.053.200.000	275.053.200.000	708.900.000	0	274.344.300.000	274.344.300.000
Cộng	275.053.200.000	275.053.200.000	5.708.900.000	5.000.000.000	274.344.300.000	274.344.300.000

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi	Mục đích sử dụng	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Hợp đồng tín dụng số: 539/HỆTDTDH - PN/SHB PHNOMPENH - TAYNINH SIEMREAP ngày 08/12/2014	6.868.000 USD	Thời hạn vay tối đa 168 tháng đối với mỗi kế ước nhận nợ nhưng không quá thời hạn hiệu lực bảo lãnh của SHB HCM	Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 6,157 ha Cao su của huyện Tra Peang Prasat, Tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia	Lãi suất cho vay trong hạn là 6,0%/năm và được điều chỉnh theo từng kế ước nhận nợ	Thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) Chi nhánh Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh để thực hiện cam kết chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai là 6,157 ha Cao su tại Huyện Tra Peang Prasat, Tỉnh Oddar Mean Chey, Vương quốc Campuchia theo Hợp đồng thế chấp số: 575/2014/HỆTCTL-PN/SHB.PPE - TAYNINH SIEMREAP ngày 08/12/2014
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Hợp đồng tín dụng số: 182/2017/HĐTD-PN/SHB.PP ngày 26/12/2017	4.947.000 USD	Thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên	Đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 6.419 ha cao su tại huyện Tra Peang Prasat, tỉnh Oddar Mean Chéy, Vương quốc Campuchia	Lãi suất cho vay trong hạn là 6,0%/năm và được điều chỉnh theo từng kế ước nhận nợ	Quyền sử dụng đất, quyền khai thác vườn cây cao su và các tài sản hình thành trên đất tổng diện tích là 3,210.89 ha tại Khum Trapeang Prasat và 169.37 ha tại Khum P'aw, Trapeang Prasat, Tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia
Tổng cộng	11.815.000 USD				

18. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	66.899.789.787	1.122.657.895.016	95.541.345.389	1.541.321.043.399
Tăng trong năm trước	0	0	(1.369.919.194)	35.502.841.446	83.354.733.728	117.487.655.980
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	83.354.733.728	83.354.733.728
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	35.502.841.446	0	35.502.841.446
Tăng do chuyển đổi báo cáo	0	0	(1.369.919.194)	0	0	(1.369.919.194)
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	(127.817.655.134)	(127.817.655.134)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	0	0	0	0	(35.502.841.446)	(35.502.841.446)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, Khen thưởng Ban điều hành	0	0	0	0	(23.668.560.964)	(23.668.560.964)
Trích quỹ Khen thưởng Ban điều hành	0	0	0	0	(90.752.724)	(90.752.724)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2018	0	0	0	0	(23.300.000.000)	(23.300.000.000)
Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2019	0	0	0	0	(43.687.500.000)	(43.687.500.000)
Giảm do điều chỉnh ghi lãi trong công ty liên kết năm trước	0	0	0	0	(1.568.000.000)	(1.568.000.000)
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	65.529.870.593	1.158.160.736.462	51.078.423.983	1.530.991.044.245
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	(43.777.986.793)	65.529.870.593	1.158.160.736.462	51.078.423.983	1.530.991.044.245
Tăng trong kỳ này	0	0	(281.026.994)	13.537.088.751	36.999.686.821	50.255.748.578
Lãi trong kỳ này	0	0	0	0	36.999.686.821	36.999.686.821
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	13.537.088.751	0	13.537.088.751
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính	0	0	(281.026.994)	0	0	(281.026.994)
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ này	0	0	0	0	(31.822.743.618)	(31.822.743.618)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	0	0	0	0	(13.537.088.751)	(13.537.088.751)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	0	0	0	0	(16.397.773.315)	(16.397.773.315)
Trích quỹ Khen thưởng Ban điều hành	0	0	0	0	(295.381.551)	(295.381.551)
Giảm do điều chỉnh ghi lãi trong công ty liên kết năm trước	0	0	0	0	(1.592.500.001)	(1.592.500.001)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	(43.777.986.793)	65.248.843.599	1.171.697.825.213	56.255.367.186	1.549.424.049.205

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần America LLC	180.000.000.000	180.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	21.806.200.000	21.806.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	18.770.100.000	18.770.100.000
Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn	7.355.100.000	5.655.300.000
Công ty TNHH Thương mại Kim Tín	4.221.700.000	4.221.700.000
Vốn của các đối tượng khác	1.940.000.000	3.300.000.000
Cổ phiếu quỹ	57.156.900.000	57.496.700.000
Cộng	8.750.000.000	8.750.000.000
	300.000.000.000	300.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	66.987.500.000

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	875.000	875.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	875.000	875.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.125.000	29.125.000
<i>Mệnh giá 10.000 đồng/Cổ phiếu</i>		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.171.697.825.213	1.158.160.736.462
Cộng	1.171.697.825.213	1.158.160.736.462

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản nhận giữ hộ (tấn)	70,980	402,885
<i>Mủ cao su thành phẩm SVR 3L (tấn)</i>	<i>2,520</i>	<i>0,000</i>
<i>Mủ cao su thành phẩm SVR 10 (tấn)</i>	<i>59,150</i>	<i>231,665</i>
<i>Mủ latex (tấn)</i>	<i>9,310</i>	<i>171,220</i>
b. Ngoại tệ các loại		
Đồng Đô la Mỹ (USD)	846.180,10	416.403,29
Đồng Riel (KHR)	34.600,00	0,00
c. Nợ khó đòi đã xử lý	2.798.117.781	2.798.117.781

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	102.476.445.925	112.975.309.010
Doanh thu bán mủ cao su thành phẩm	27.390.992.955	16.979.895.624
Doanh thu bán hàng hóa	74.508.058.249	95.340.359.194
Doanh thu cung cấp dịch vụ	577.394.721	655.054.192
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	11.181.324.985	18.472.027.199
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.028.775.565	5.575.928.385
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	0	7.112.615.000
• Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao Su	7.976.320.000	4.154.154.400
Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	979.295.666	616.104.633
Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	0	749.026.454
Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu II	787.092.500	178.525.600
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gõ Tây Ninh	38.545.454	85.672.727
Công ty CP Cao Su Bà Rịa - Kampong Thom	371.295.800	0
Cộng	113.657.770.910	131.447.336.209
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.159.326.539	16.801.016.824
Giá vốn của thành phẩm đã bán	82.471.945.695	95.643.900.379
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.753.624.141	2.284.383.606
Cộng	101.384.896.375	114.729.300.809
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	789.321.920	2.186.526.920
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.238.000.000	5.550.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	96.430.936	3.507.930
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	0	41.149.861
Cộng	4.123.752.856	7.781.184.711
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	4.726.027	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	52.879.939	12.788.781
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	38.113.868	0
Cộng	95.719.834	12.788.781
05. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	311.466.220	420.467.523
Thuế, phí và lệ phí	2.471.198	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	566.132.009	465.494.760
Chi phí khác bằng tiền	160.473.852	213.915.785
Cộng	1.040.543.279	1.099.878.068

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.060.239.448	3.782.847.247
Chi phí vật liệu quản lý	332.985.877	328.567.314
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	35.250.000	198.399.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	808.534.572	856.552.187
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	209.589.850	366.874.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	542.360.996	437.112.316
Chi phí bằng tiền khác	4.263.120.511	5.020.989.092
Cộng	10.252.081.254	10.991.341.975

07. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ cây cao su thanh lý	37.242.646.730	22.516.665.588
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	194.715.000	933.195.000
Thu nhập từ bán mù tận thu	0	407.516.400
Thu nhập từ vi phạm hợp đồng kinh tế	0	408.538.200
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	36.363.637	84.545.455
Thu nhập tại trung tâm y tế	821.805.229	442.909.389
Thu nhập từ bồi thường, nhận hỗ trợ	1.189.333.568	625.113.085
Thu nhập từ bán phế liệu	2.677.273	6.963.637
Thu nhập khác	54.208.237	15.909.090
Cộng	39.541.749.674	25.441.355.844

Trong đó:

Thu nhập đối với các bên liên quan	Mối quan hệ	Số tiền
Công ty CP Chế Biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	19.931.648.964
Công Ty CP MDF VRG Kiên Giang	Công ty cùng tập đoàn	6.928.447.051
Cộng		26.860.096.015

08. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí tại trung tâm y tế	821.805.229	442.909.389
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	0	920.040
Chi phí khác	252.218.230	34.862.834
Cộng	1.074.023.459	478.692.263

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	8.131.399.197	6.039.577.427
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	0	0
Cộng thuế TNDN ước tính phải nộp	8.131.399.197	6.039.577.427

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.999.686.821	33.387.555.794
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.999.686.821	33.387.555.794
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	29.125.000	29.125.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.270	1.146
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.270	1.146
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.464.416.160	66.233.749.020
Chi phí nhân công	50.024.994.594	38.516.756.074
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.904.295.212	2.884.461.743
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.081.545.620	7.286.608.272
Thuế, phí và lệ phí	5.610.571.418	3.291.184.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.856.644.946	1.114.895.985
Chi phí khác bằng tiền	11.460.531.396	7.492.865.735
Cộng	144.402.999.346	126.820.520.852

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Kỳ này	Kỳ trước
01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thụ từ đi vay theo kế ước thông thường	5.000.000.000	29.783.040.000
Cộng	5.000.000.000	29.783.040.000
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.000.000.000	0
Cộng	5.000.000.000	0

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

a. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	144.073.963.674	0	61.974.610.777	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.662.880.088	(2.525.143.727)	12.968.936.622	(2.525.143.727)
Đầu tư dài hạn	180.595.011.416	(8.192.406.195)	180.138.428.194	(8.230.520.063)
Cộng	353.331.855.178	(10.717.549.922)	255.081.975.593	(10.755.663.790)

b. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối kỳ
	Phải trả người bán, phải trả khác	56.852.474.418
Chi phí phải trả	2.544.227.072	4.613.906.009
Vay và nợ	274.344.300.000	275.053.200.000
Cộng	333.741.001.490	290.204.060.805

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- **Rủi ro về lãi suất:** Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	144.073.963.674			144.073.963.674
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.357.356.361	1.780.380.000	0	26.137.736.361
Đầu tư dài hạn	0	0	172.402.605.221	172.402.605.221
Cộng	168.431.320.035	1.780.380.000	172.402.605.221	342.614.305.256

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	61.974.610.777	0	0	61.974.610.777
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.662.652.895	1.781.140.000	0	10.443.792.895
Đầu tư dài hạn	0	0	171.907.908.131	171.907.908.131
Cộng	70.637.263.672	1.781.140.000	171.907.908.131	244.326.311.803

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	56.852.474.418	0	0	56.852.474.418
Chi phí phải trả	2.544.227.072	0	0	2.544.227.072
Vay và nợ	0	274.344.300.000	0	274.344.300.000
Cộng	59.396.701.490	274.344.300.000	0	333.741.001.490

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	10.536.954.796	0	0	10.536.954.796
Chi phí phải trả	4.613.906.009	0	0	4.613.906.009
Vay và nợ	0	275.053.200.000	0	275.053.200.000
Cộng	15.150.860.805	275.053.200.000	0	290.204.060.805

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Giao dịch với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần cơ khí Cao su	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	Công ty cùng Tập đoàn
Tạp chí cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao Su Bà Rịa - Kampong Thom	Tỉnh Bà Rịa	Công ty cùng Tập đoàn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Bán mủ cao su	1.080.214.343
	Phải thu tiền cổ tức	2.450.000.000
	Phải trả tiền thế chấp, bảo lãnh hợp đồng	1.428.844.652
	Phải thu tiền bán cây cao su thanh lý	19.736.933.964
	Phải thu tiền bán cây cao su gãy đổ	194.715.000
	Phải thu tiền vận chuyển nhiên liệu	42.400.000
	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Bán mủ cao su
Mua mủ cao su		6.156.074.400
Chuyển nhượng vốn góp		519.160.000
Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu II	Gia công mủ cao su	807.102.765
	Bốc xếp mủ cao su nguyên liệu	20.265.520
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Gia công mủ cao su	977.736.130
	Bốc xếp mủ cao su nguyên liệu	52.930.240
Công ty Cổ phần MDF VRG Kiên Giang	Bán cây cao su thanh lý	6.928.447.051

<u>Bên liên quan (tiếp theo)</u>	<u>Nghiệp vụ</u>	<u>Số tiền</u>
Tạp chí Cao su Việt Nam Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Mua túi PE và nhãn tem Phải trả tiền khảo sát, phân hạng đất trồng cao su Phải trả tiền mua thuốc kích thích, thuốc bảo vệ thực vật	398.024.000 202.324.100 155.137.500
Công ty Cổ phần Cao Su Bà Rịa - Kampong Thom	Gia công mù cao su	389.860.590

c. Vào ngày 30/06/2020, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

<u>Nợ phải thu</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Phải thu tiền cổ tức	2.450.000.000
Công ty Tây Ninh - Siem Riệp phát triển Cao su	Phải thu khoản tiền chi hộ	225.672.773

<u>Nợ phải trả</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Phải trả tiền bảo lãnh hợp đồng Ứng tiền trước tiền gia công mù cao su	1.407.720.397 28.430
Công ty Cổ phần cơ khí Cao su	Phải trả tiền mua hộp số máy cán 510 Phải trả tiền bảo hành Ctrinh sửa chữa máy cán, Lò xấy Thế chân cung cấp máy cắt miếng, trục 510	73.700.000 33.291.500 30.500.000

d. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao Hội đồng quản trị	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thù lao Hội đồng quản trị	25.920.000	43.200.000
Tiền thưởng	77.040.000	20.700.000
Thu nhập khác	21.069.000	53.760.337
Cộng	124.029.000	117.660.337

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	987.438.939	1.056.346.718
Tiền thưởng	166.950.000	104.000.000
Thu nhập khác	62.372.933	30.203.596
Cộng	1.216.761.872	1.190.550.314

07. Thông tin khác

Theo Nghị quyết số 02/NQHĐTVCSVN ngày 22/04/2014 của Hội Đồng Thành Viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị của Công ty CP Cao su Tây Ninh ngày 27/04/2014, Tập đoàn và Hội đồng quản trị công ty đã thống nhất chủ trương và ủy quyền cho Công ty con của Công ty CP Cao su Tây Ninh là Công ty TNHH Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Công ty TNSR) được thực hiện các thủ tục sang nhượng dự án Best Royal của Công ty TNHH Best Royal để trồng cao su với diện tích từ 4.000 đến 4.500 ha.

Theo hợp đồng hợp tác số 20/HĐKT - TNSR ngày 28/04/2014 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su ("Tây Ninh Siêm Riệp" - Bên A) và Công ty TNHH Best Royal ("Best Royal" - Bên B), Bên B sẽ sang nhượng dự án Best Royal cho Tây Ninh Siêm Riệp. Trước tiên, Best Royal sẽ bàn giao mặt bằng đất sạch đảm bảo đủ tiêu chuẩn trồng cao su theo kết luận của Viện nghiên cứu cao su Việt Nam với tỷ lệ trồng phải đạt trên 80%.

Theo hợp đồng 30/2015/HĐKT-TNSR ngày 26/10/2015 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (Bên B), Bên B sẽ chuyển giao cho bên A toàn bộ diện tích vườn cây KTCB năm 2013 chậm nhất đến ngày 31/12/2020 với tổng giá trị chuyển giao là 3,321,910 USD. Đến nay, Công ty Best Royal đã bàn giao cho Tây Ninh Siêm Riệp với diện tích là 729.53 ha, trong đó, diện tích vườn cây 2013 hiện hữu của Công ty TNHH Best Royal là 651.39 ha. Đến 30/06/2020, Tây Ninh Siêm Riệp đã đầu tư chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản trên diện tích này là 1.325.984,85 USD tương đương 30.683.289.429 VND. Giá trị sang nhượng mà Tây Ninh Siêm Riệp đã ứng trước cho Best Royal tương ứng diện tích sẽ bàn giao đến thời điểm 30/06/2020 là 3.038.082,79 USD tương đương 70.301.235.761 VND.

Theo hợp đồng 31/2015/HĐKT-TNSR ngày 04/12/2015 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (Bên B), Bên B đã chuyển giao cho bên A toàn bộ diện tích đất trồng cao su năm 2014 và 2015 với diện tích đất là 2,340.437 ha và tổng giá trị chuyển giao là 4,797,896 USD. Đến thời điểm 30/06/2020, Tây Ninh Siêm Riệp đã đầu tư trồng mới và chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản trên diện tích này là 8.756.350,29 USD tương đương 202.621.945.710 VND. Giá trị sang nhượng mà Tây Ninh Siêm Riệp đã ứng trước cho Best Royal tương ứng diện tích sẽ bàn giao đến thời điểm 30/06/2020 là 4.278.210,00 triệu USD tương đương 98.997.779.400 VND.

Cũng theo các Phụ lục hợp đồng của Hợp đồng trên đến hết 31/12/2020, Best Royal phải bàn giao toàn bộ diện tích và thực hiện các thủ tục pháp lý để Tây Ninh Siêm Riệp là sở hữu toàn bộ dự án theo Luật pháp Campuchia. Căn cứ vào điều lệ của công ty Best Royal, thì công ty Best Royal là công ty con của công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS nắm giữ 1000 cổ phần với tỷ lệ sở hữu là 100%.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

09. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 10 tháng 07 năm 2020.



Người lập biểu

Đặng Thị Bông

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 07 năm 2020



Kế toán trưởng

Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc

Lê Văn Chánh